



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2022

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/09/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10.484.046.459.245	9.546.050.792.976
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	714.330.417.547	636.969.466.530
1	Tiền	111		477.953.480.663	343.805.758.553
2	Các khoản tương đương tiền	112		236.376.936.884	293.163.707.977
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.676.712.249.526	2.251.456.495.286
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.676.712.249.526	2.251.456.495.286
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.928.210.622.435	3.087.281.744.705
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2.496.794.623.186	2.349.967.011.611
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		293.991.433.988	203.035.130.731
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	36.518.138.240	163.569.315.478
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	408.174.587.243	703.640.193.067
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(309.188.899.836)	(334.246.939.481)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.920.739.614	1.317.033.299
IV.	Hàng tồn kho	140	5	3.919.434.813.865	3.352.745.710.191
1	Hàng tồn kho	141		3.985.032.045.509	3.432.818.622.262
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.597.231.644)	(80.072.912.071)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		245.358.355.872	217.597.376.264
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.277.998.115	27.586.139.190
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		203.524.223.609	184.312.035.475
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.556.134.148	5.699.201.599
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.715.629.502.919	10.799.772.665.586
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		166.744.597.884	161.986.263.795
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.818.820.000	2.911.154.220
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	57.171.782.698	53.220.913.698
3	Phải thu dài hạn khác	216	4	210.663.919.982	211.964.120.673
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(110.909.924.796)	(106.109.924.796)
II.	Tài sản cố định	220		6.362.652.479.962	6.781.810.786.826
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	6.088.109.399.910	6.507.755.003.702
	<i>Nguyên giá</i>	222		13.950.370.380.218	14.003.583.074.182
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.862.260.980.308)	(7.495.828.070.480)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		178.461.953.998	178.215.522.643
	<i>Nguyên giá</i>	225		254.545.509.395	241.826.470.123
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(76.083.555.397)	(63.610.947.480)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
3 Tài sản cố định vô hình	227	7	96.081.126.054	95.840.260.481
Nguyên giá	228		144.408.069.544	150.874.427.908
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.326.943.490)	(55.034.167.427)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	378.409.765.100	395.179.771.448
Nguyên giá	231		488.675.627.467	494.189.326.275
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(110.265.862.367)	(99.009.554.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		524.195.481.293	425.047.034.561
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		215.340.985.983	215.340.985.983
Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	308.854.495.310	209.706.048.578
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.958.369.047.036	2.709.428.073.098
1 Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.806.201.371.051	2.529.982.280.303
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.218.138.083	216.863.877.154
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(39.450.462.098)	(41.818.084.359)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.400.000.000	4.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		325.258.131.644	326.320.735.858
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		322.815.588.054	323.699.050.894
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.861.184.657	2.040.326.031
3 Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.199.675.962.164	20.345.823.458.562
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.525.688.276.338	11.112.822.546.154
I. Nợ ngắn hạn	310		7.672.594.321.190	6.988.512.151.454
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.328.982.387.736	1.862.814.887.766
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.407.483.398	91.631.702.984
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		193.326.825.273	91.218.004.496
4 Phải trả người lao động	314		1.033.736.807.847	881.194.686.337
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		134.044.171.297	102.749.093.836
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.184.938.416	16.582.456.090
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	240.047.978.028	179.522.712.595
8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	4.365.400.624.833	3.518.766.290.086
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		78.927.733.366	63.863.188.366
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		215.535.370.996	180.169.128.898
II. Nợ dài hạn	330		3.853.093.955.148	4.124.310.394.700
1 Phải trả người bán dài hạn	331		17.600.000	189.958.848.653
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.912.276.584	12.335.416.496
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		10.691.533.440	21.819.456.000
4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		322.564.980.803	335.228.437.392
5 Phải trả dài hạn khác	337	11	53.466.820.631	89.803.554.007
6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	3.372.984.667.498	3.380.915.172.021
7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		62.790.407.622	64.694.623.361
8 Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.665.668.570	29.554.886.770

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	9.673.987.685.826	9.233.000.912.408
I.	Vốn chủ sở hữu	410		9.651.262.762.149	9.208.744.768.466
1	Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		126.297.332.973	45.483.535.973
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		721.359.520.465	627.549.624.948
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.442.081.250.172	1.420.086.729.206
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		790.123.189.986	616.939.651.755
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		651.958.060.186	803.147.077.451
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543.092.845.095	543.092.845.095
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.535.900.003.277	2.290.000.223.077
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		22.724.923.677	24.256.143.942
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		22.724.923.677	24.256.143.942
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		21.199.675.962.164	20.345.823.458.562

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02-DN/HN

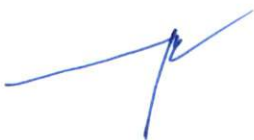
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Quý 3/2021 VND	Lũy kế năm 2021 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.606.083.948.862	14.226.519.304.236	4.077.271.883.660	11.137.104.979.921
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.715.620.644	18.783.919.138	1.408.479.041	24.872.970.279
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4.600.368.328.218	14.207.735.385.098	4.075.863.404.619	11.112.232.009.642
4 Giá vốn hàng bán	11	15	4.107.596.644.183	12.395.362.237.440	3.560.445.691.422	9.645.284.457.711
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		492.771.684.035	1.812.373.147.658	515.417.713.197	1.466.947.551.931
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	81.839.961.351	316.093.404.891	75.500.146.528	211.985.310.732
7 Chi phí tài chính	22	17	203.309.768.544	430.088.474.861	92.116.654.506	210.161.422.738
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		89.742.383.580	210.311.352.441	60.305.097.923	178.431.874.459
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		164.026.042.216	499.005.225.024	126.947.683.459	340.088.615.812
9 Chi phí bán hàng	25		130.773.137.733	432.964.781.313	133.057.428.882	362.282.322.910
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		201.053.534.878	575.207.092.535	181.335.959.613	540.281.332.767
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		203.501.246.447	1.189.211.428.864	311.355.500.183	906.296.400.060
12 Thu nhập khác	31		10.109.590.330	37.234.231.899	(8.172.826.270)	60.064.290.253
13 Chi phí khác	32		11.605.419.097	39.631.783.731	(13.007.311.822)	20.250.394.497
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.495.828.767)	(2.397.551.832)	4.834.485.552	39.813.895.756
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		202.005.417.680	1.186.813.877.032	316.189.985.735	946.110.295.816
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.076.049.117	113.764.701.173	33.279.699.286	77.932.798.507
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.628.369.608	(1.725.074.365)	(3.063.667.284)	(3.447.853.727)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		176.300.998.955	1.074.774.250.224	285.973.953.733	871.625.351.036
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		116.411.259.435	651.958.060.186	186.601.338.282	568.822.704.086
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		59.889.739.520	422.816.190.038	99.372.615.451	302.802.646.950

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9T/2022	9T/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.186.813.877.032	946.110.295.816
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		506.067.924.659	501.641.617.298
- Các khoản dự phòng	03		(26.926.015.533)	4.939.969.669
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		126.418.446.665	(71.012.853.594)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(183.066.153.140)	(309.104.058.832)
- Chi phí lãi vay	06		210.311.352.441	178.431.874.459
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.819.619.432.124	1.251.006.844.816
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		182.082.199.921	(360.383.217.009)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(552.213.423.247)	(64.736.059.166)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(571.584.273.976)	233.329.806.449
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.808.396.085)	24.464.569.258
- Tiền lãi vay đã trả	14		(182.695.368.745)	(180.800.412.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(119.826.599.208)	(29.695.214.583)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(88.469.702.202)	(44.346.863.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		481.103.868.582	828.839.454.692
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(245.732.421.578)	(691.254.123.540)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.023.916.040	36.102.014.975
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.390.157.841.291)	(1.167.560.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.072.956.852.347	932.995.266.187
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		89.912.696.000	47.846.700.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		454.965.325.874	456.720.186.465
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.968.527.392	(385.149.955.913)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9T/2022	9T/2021
1	2	3	4	5
			9T/2022	9T/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.304.464.506.832	9.222.916.918.197
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.267.156.144.225)	(9.306.352.968.453)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(455.179.466.000)	(62.638.284.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(417.871.103.393)	(146.074.334.285)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		75.201.292.581	297.615.164.494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		636.969.466.530	469.771.140.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.159.658.436	1.683.251.386
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		714.330.417.547	769.069.556.006

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



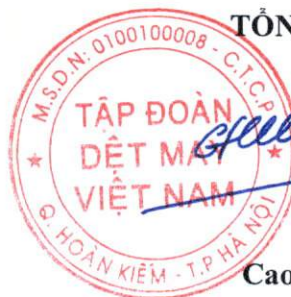
Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTG ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Tập đoàn có 33 công ty con và 32 công ty liên kết (31/12/2021: 33 công ty con và 33 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bản giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	477.953.480.663	343.805.758.553
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.890.201.857	9.476.663.005
Tiền đang chuyển	462.063.278.806	334.216.861.048
	-	112.234.500
Các khoản tương đương tiền	236.376.936.884	293.163.707.977
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	236.376.936.884	293.163.707.977
Cộng	714.330.417.547	636.969.466.530

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định	107.174.000.901	103.442.463.756
Công ty TNHH Coats Phong Phú	157.113.920.048	164.710.119.620
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	228.765.022.829	71.626.514.137
Công ty TNHH HanesBrands Việt Nam	98.195.071.821	85.861.724.228
Aurora Investments Global Inc	114.486.748.116	78.307.065.336
Xiamen ITG Group Corp., Ltd.	58.046.221.514	5.543.996.724
Desipro Pte. Ltd.	31.208.796.679	719.905.683
Worthy Global Limited	30.150.480.784	24.877.758.735
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	13.930.807.340	13.930.807.340
Các công ty khác	1.657.723.553.154	1.800.946.656.052
Cộng	2.496.794.623.186	2.349.967.011.611

3. Phải thu về cho vay

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty CP Dệt Đông Nam	-	75.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	-	61.600.000.000
Công ty CP Vinatex Quốc tế	54.916.145.904	70.908.029.176
Các công ty khác	38.773.775.034	9.282.200.000
Cộng	93.689.920.938	216.790.229.176

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	138.160.786.112	275.249.348.329
Phải thu lãi cho vay	15.122.507.185	106.381.451.043
Ký cược, ký quỹ	69.117.990.062	79.174.023.338
Phải thu về tạm ứng cho CTCP Dệt may Liên Phương	22.001.000.000	16.322.000.000
Phải thu người lao động	334.866.000	2.798.934.410
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	-	80.000.000.000
Phải thu khác	163.437.437.884	143.714.435.947
Cộng:	408.174.587.243	703.640.193.067

b. Dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	46.050.926.413	43.532.895.759
Ký quỹ ký cược dài hạn	36.499.882.639	34.800.337.133
Phải thu dài hạn khác	128.113.110.930	133.630.887.781
Cộng:	210.663.919.982	211.964.120.673

5. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	340.632.023.656	-	627.018.780.417	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.208.134.031.142	(4.866.473.010)	1.057.767.493.857	(5.521.950.967)
Công cụ, dụng cụ	8.113.310.641	-	5.870.548.906	-
Chi phí SXKD dở dang	952.527.377.803	-	996.747.754.157	-
Thành phẩm	1.386.121.643.791	(57.348.896.570)	601.688.672.641	(70.913.570.816)
Hàng hoá	40.131.629.188	(3.381.862.064)	23.252.541.890	(3.637.390.288)
Hàng gửi bán	49.372.029.288	-	120.472.830.394	-
Cộng	3.985.032.045.509	(65.597.231.644)	3.432.818.622.262	(80.072.912.071)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.986.539.559.357	9.374.523.818.478	354.807.776.462	99.375.858.430	188.336.061.455	14.003.583.074.182
Mua mới trong năm	5.173.299.367	10.266.804.022	8.485.443.717	1.126.759.462	4.522.283.375	29.574.589.943
Xây dựng cơ bản hoàn thành	26.821.336.278	70.721.640.659	-	-	-	97.542.976.937
Thanh lý, nhượng bán	(59.191.598.325)	(109.442.244.447)	(10.624.078.564)	(1.041.339.508)	(31.000.000)	(180.330.260.844)
Số dư cuối kỳ	3.959.342.596.677	9.346.070.018.712	352.669.141.615	99.461.278.384	192.827.344.830	13.950.370.380.218
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.499.801.130.072	5.551.120.062.277	225.844.405.811	67.008.739.993	152.053.732.327	7.495.828.070.480
Khấu hao trong kỳ	92.439.547.544	368.216.670.504	18.916.488.099	3.114.520.932	8.868.591.258	491.555.818.336
Thanh lý, nhượng bán	(20.973.622.145)	(93.176.226.822)	(10.178.299.373)	(794.760.168)	-	(125.122.908.508)
Số dư cuối kỳ	1.571.267.055.471	5.826.160.505.959	234.582.594.537	69.328.500.757	160.922.323.585	7.862.260.980.308
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.486.738.429.285	3.823.403.756.201	128.963.370.651	32.367.118.437	36.282.329.128	6.507.755.003.702
Số dư cuối kỳ	2.388.075.541.207	3.519.909.512.754	118.086.547.078	30.132.777.627	31.905.021.245	6.088.109.399.910

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	120.136.170.964	29.636.595.344	1.101.661.600	150.874.427.908
Mua mới trong năm	-	1.284.094.000	-	1.284.094.000
Biến động khác	-	(7.750.452.364)	-	(7.750.452.364)
Số dư cuối kỳ	120.136.170.964	23.170.236.980	1.101.661.600	144.408.069.544
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	30.098.518.833	24.217.569.748	718.078.846	55.034.167.427
Khấu hao trong kỳ	1.824.484.311	1.379.120.268	52.194.204	3.255.798.783
Biến động khác	(2.212.570.356)	(7.750.452.364)	-	(9.963.022.720)
Số dư cuối kỳ	29.710.432.788	17.846.237.652	770.273.050	48.326.943.490
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	90.037.652.131	5.419.025.596	383.582.754	95.840.260.481
Số dư cuối kỳ	90.425.738.176	5.323.999.328	331.388.550	96.081.126.054

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	211.082.890.880	283.106.435.395	-	494.189.326.275
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Biến động khác	(1.851.703.763)	(3.661.995.045)	-	(5.513.698.808)
Số dư cuối kỳ	209.231.187.117	279.444.440.350	-	488.675.627.467
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	24.578.675.783	74.430.879.044	-	99.009.554.827
Khấu hao trong kỳ	3.316.295.846	7.940.011.694	-	11.256.307.540
Số dư cuối kỳ	27.894.971.629	82.370.890.738	-	110.265.862.367
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	186.504.215.097	208.675.556.351	-	395.179.771.448
Số dư cuối kỳ	181.336.215.488	197.073.549.612	-	378.409.765.100

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	18.916.452.363	18.841.452.363
Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	143.489.205.261	73.439.008.888
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	12.944.252.512	13.079.345.579
Các công trình khác	133.504.585.174	104.346.241.748
Cộng	308.854.495.310	209.706.048.578

10. Phải trả người bán

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Ngắn hạn	1.328.982.387.736	1.862.814.887.766
Công ty TNHH Coats Phong Phú	70.515.266.815	75.060.042.825
Công ty CP Dệt May Nha Trang	40.136.307.037	58.598.399.622
Các công ty khác	1.218.330.813.884	1.729.156.445.319
b. Dài hạn	17.600.000	189.958.848.653
Cộng	1.328.999.987.736	2.052.773.736.419

11. Phải trả khác

	30/09/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	240.047.978.028	179.522.712.595
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	42.048.537.729	49.407.412.744
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.038.613.973	4.381.240.864
Phải trả lãi vay	29.539.699.283	13.820.606.614
Phải trả cổ tức	45.195.138.164	46.913.917.386
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	3.978.020.068
Vốn XD CB	7.562.091.012	7.562.091.012
Phải trả ngắn hạn khác	110.518.649.580	53.459.423.907
b. Dài hạn	53.466.820.631	89.803.554.007
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45.037.427.000	45.037.427.000
Phải trả dài hạn khác	8.429.393.631	44.766.127.007
Cộng	293.514.798.659	269.326.266.602

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.365.400.624.833	4.365.400.624.833	3.518.766.290.086	3.518.766.290.086
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	3.372.984.667.498	3.372.984.667.498	3.380.915.172.021	3.380.915.172.021
Vay dài hạn	3.313.491.443.771	3.313.491.443.771	3.312.847.806.732	3.312.847.806.732
Nợ thuê tài chính dài hạn	59.493.223.727	59.493.223.727	68.067.365.289	68.067.365.289
Cộng	7.738.385.292.331	7.738.385.292.331	6.899.681.462.107	6.899.681.462.107

13. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	5.000.000.000.000	30.361.932.352	42.307.195.973	586.085.418.175	716.755.393.839	(751.951.666.799)	543.092.845.095	1.875.668.008.015	26.297.770.962	8.068.616.897.612
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	568.822.704.086	-	-	302.802.646.950	-	871.625.351.036
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	25.963.768.413	(25.963.768.413)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(33.411.766.453)	-	-	-	-	(33.411.766.453)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.531.220.265)	(1.531.220.265)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty con tăng vốn bằng LNST CPP	-	-	1.176.340.000	-	(1.176.340.000)	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của thanh lý công ty liên kết	-	-	-	-	(4.121.544.614)	4.121.544.614	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	5.000.000.000.000	30.361.932.352	43.483.535.973	612.049.186.588	1.220.904.678.445	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.178.470.654.965	24.766.550.697	8.905.299.261.930
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	45.483.535.973	627.549.624.948	1.420.086.729.206	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.290.000.223.077	24.256.143.942	9.233.000.912.408
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	651.958.060.186	-	-	422.816.190.038	-	1.074.774.250.224
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	93.809.895.517	(93.809.895.517)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(79.595.280.153)	-	-	(29.594.646.018)	-	(109.189.926.171)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.531.220.265)	(1,531,220,265)
Cổ tức	-	-	-	-	(350.000.000.000)	-	-	(163.840.516.753)	-	(513.840.516.753)
Công ty con tăng vốn bằng LNSTCPP	-	-	80.813.797.000	-	(95.030.750.000)	-	-	14.216.953.000	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(11.527.613.550)	-	-	2.301.799.933	-	(9,225,813,617)
Số dư 30/09/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	126.297.332.973	721.359.520.465	1.442.081.250.172	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.535.900.003.277	22.724.923.677	9.673.987.685.826

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2022	01/01/2022
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9T Năm 2022	9T Năm 2021
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	13.881.284.068.884	10.767.753.013.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	271.730.046.681	301.614.761.168
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	73.505.188.671	67.737.205.727
Cộng	14.226.519.304.236	11.137.104.979.921
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(15.906.624.998)	(8.988.776.355)
Giảm giá hàng bán	(537.990.722)	(1.878.010.893)
Hàng bán bị trả lại	(2.339.303.418)	(14.006.183.031)
Cộng	(18.783.919.138)	(24.872.970.279)
Doanh thu thuần	14.207.735.385.098	11.112.232.009.642

15. Giá vốn hàng bán

	9T Năm 2022	9T Năm 2021
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	12.199.912.966.896	9.454.698.352.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	130.011.765.708	136.829.266.261
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	66.886.631.393	61.115.068.095
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.449.126.557)	(7.358.229.602)
Cộng	12.395.362.237.440	9.645.284.457.711

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	9T Năm 2022	9T Năm 2021
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	42.626.343.078	19.827.839.752
Lãi tiền gửi và cho vay	114.816.880.822	83.305.814.104
Cổ tức được chia	25.623.279.740	11.078.641.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	132.982.173.983	97.454.832.383
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.727.268	318.183.293
Cộng	316.093.404.891	211.985.310.732

17. Chi phí tài chính

	9T Năm 2022	9T Năm 2021
Chi phí lãi vay	210.311.352.441	178.431.874.459
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(7.887.536.676)	2.762.883.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá	202.525.589.151	26.441.978.789
Chi phí tài chính khác	25.139.069.945	2.524.686.116
Cộng	430.088.474.861	210.161.422.738

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 560/TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 3/2022 so với
Quý 3/2021

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 so với cùng kỳ năm 2021 trong báo cáo tài chính Quý 3/2022 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2022:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2022: 176.300.998.955 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2021: 285.973.953.733 đồng

Chênh lệch giảm: 109.672.954.778 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 38,35% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Kết quả hợp nhất của Tập đoàn Quý 3 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng tiêu cực của thị trường dệt may và thị trường tài chính, cụ thể:

Đối với ngành sợi, giá nguyên liệu bông tăng liên tục ở mức cao trong sáu tháng đầu năm. Sang quý 3, giá bông giảm sâu, cầu thị trường giảm làm giá sợi giảm. Giá sợi giảm trong khi giá nguyên liệu đưa vào sản xuất cao do các doanh nghiệp phải mua bông trước để phục vụ sản xuất làm ảnh hưởng lớn tới hiệu quả của các doanh nghiệp sợi.

Bên cạnh đó, với các động thái tăng lãi suất mạnh của Fed để kiềm chế lạm phát làm đồng USD tăng giá. Trong nước, tỷ giá tăng từ 23.400 tại thời điểm cuối quý 2 lên 24.010 tại thời điểm cuối quý 3. Các doanh nghiệp của Tập đoàn chủ

yếu vay USD để hoạt động sản xuất kinh doanh, tỷ giá tăng cao làm phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá lớn khi đánh giá lại số dư gốc vay ngoại tệ.

Nếu như Quý 3 năm 2021, khi thị trường sơi có sự phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh thương mại và dịch bệnh thì Quý 3 năm 2022, với những ảnh hưởng tiêu cực nêu trên, kết quả hợp nhất của Tập đoàn đã giảm so với cùng kỳ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu